

Số: **56** /KH-UBND

Hòa Bình, ngày 19 tháng 4 năm 2018

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình hàng năm và 05 năm, giai đoạn 2017 - 2021

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2016;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/1/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 917/QĐ-TTg ngày 11/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Hòa Bình đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình hàng năm và 5 năm, giai đoạn 2017-2021 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Luật Nhà ở năm 2014, Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đảm bảo phù hợp với nguồn lực của nhà nước và xã hội theo từng giai đoạn, đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng dân số và xây dựng nhà ở phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nhà ở của tỉnh và đặc điểm của từng địa bàn dân cư, tiến tới mọi người dân có chỗ ở;

Cụ thể hóa các mục tiêu phát triển nhà ở (nhà ở do dân tự xây, nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở tái định cư) tại Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt; làm cơ sở để triển khai các bước chuẩn bị đầu tư các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, huy động mọi nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế, tham gia phát triển nhà ở, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh thị trường bất động sản.

2. Yêu cầu

Bám sát nội dung Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh đã được phê duyệt, nhu cầu thực tế về nhà ở, việc huy động các nguồn vốn, tình hình phát triển nhà ở của địa phương, nhu cầu của thị trường để tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình hằng năm và 5 năm trong giai đoạn 2017 - 2021. Các dự án phát triển nhà ở trước khi triển khai phải được xem xét, đảm bảo phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh;

Các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố được giao nhiệm vụ phải nghiêm túc tổ chức triển khai có hiệu quả Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017 - 2021;

Các chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo Kế hoạch và quy định của pháp luật hiện hành, tập trung nguồn lực triển khai dự án theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng xây dựng công trình thuộc dự án.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH HÒA BÌNH HẰNG NĂM VÀ 5 NĂM, GIAI ĐOẠN 2017 - 2021

1. Các chỉ tiêu về phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017 - 2021 theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thì chỉ tiêu nhà ở được xác định giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2020 (tương ứng 07 năm). Do đó, theo nguyên tắc tỉ lệ thuận, các chỉ tiêu phát triển nhà ở trong Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình hằng năm và 5 năm, giai đoạn 2017 đến năm 2021 (tương ứng 05 năm) được xác định cụ thể như sau:

1.1. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân tỉnh Hòa Bình

Diện tích nhà ở bình quân tỉnh Hòa Bình đến năm 2020 là 19,3m²/người (trong đó, diện tích bình quân tại khu vực đô thị là 23,5m²/người, tại khu vực nông thôn là 15,5m²/người) và phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu đến năm 2020 là 6,8m²/người.

Năm 2017 (m ² /người)	Năm 2018 (m ² /người)	Năm 2019 (m ² /người)	Năm 2020 (m ² /người)	Năm 2021 (m ² /người)
17,8	18,3	18,8	19,3	19,9

1.2. Chỉ tiêu về phát triển nhà ở của tỉnh giai đoạn 2017 - 2021

a) Diện tích bình quân nhà ở thương mại, nhà dân tự xây khoảng 120m² sàn/căn; nhà ở công vụ 45m²/căn; nhà ở cho người có công với cách mạng, nhà ở công nhân, sinh viên khoảng 60m²/căn; nhà ở xã hội khoảng 60m²/căn và nhà ở tái định cư khoảng 120m²/căn.

b) Theo Quy hoạch vùng tỉnh Hòa Bình đến năm 2025, lấy chỉ tiêu đất ở trung bình 25m²/người.

c) Theo Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt, ngân sách của địa phương dành cho nhà ở công vụ, nhà ở cho người có công với cách mạng, hộ nghèo, nhà ở xã hội (kể cả nhà ở công nhân, nhà ở sinh viên), nhà ở tái định cư.

Tuy nhiên, do ngân sách địa phương trong giai đoạn 2017 - 2021 còn khó khăn nên đề xuất việc phát triển các loại nhà ở nêu trên được thực hiện theo phương thức xã hội hóa. Như vậy, tổng vốn đầu tư được xác định như sau:

- Ngân sách địa phương hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng, hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo đã được xác định trong Chương trình mục tiêu (Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg) nên không tính vào vốn đầu tư trong danh mục dự án phát triển nhà ở của Kế hoạch này.

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ người có công với cách mạng khoảng 143,6 tỷ đồng và vốn hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội là 47,4 tỷ đồng theo chương trình mục tiêu theo bảng sau:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	345.000	5.750	51,8	238,23	143,6	0	94,63
Nhà ở cho hộ nghèo	489.420	8.157	73,4	98,7	0	47,4	51,3
Tổng cộng	834.420	13.907	125,2	336,93	143,6	47,4	145,93

- Tổng số vốn đầu tư giai đoạn 2017 - 2021 khoảng 20.326,23 tỷ đồng được thực hiện theo phương thức xã hội hoá. Cụ thể như bảng sau:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m ²)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	373.879	3.116	38,9	4.634,30
2	Nhà ở dân tự xây	1.873.014	15.608	194,1	9.365,10
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	482	11	0,1	6
4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	345.000	5.750	51,8	238,23
5	Nhà ở xã hội khác	218.574	3.643	22,6	2.636,00
6	Nhà ở cho hộ nghèo	489.420	8.157	73,4	98,7
7	Nhà ở công nhân	128.571	2.143	13,4	1.550,60
8	Nhà ở sinh viên	33.750	563	3,5	407,1
9	Nhà ở tái định cư	112.163	935	11,6	1.390,20
	Tổng cộng	2.740.433	26.018	284,3	20.326,23

1.3. Chỉ tiêu về phát triển nhà ở của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017 - 2021

Vốn phát triển, hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hòa bình giai đoạn 2017 -

2021 bao gồm vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và vốn huy động ngoài ngân sách từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng.

1.3.1. Thành phố Hòa Bình

Chỉ tiêu nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	9.600	160	1,4	6,63	4,00		2,63
Nhà ở cho hộ nghèo	2.580	43	0,4	0,52		0,32	0,20
Tổng cộng	12.180	203	1,8	7,15	4,00	0,32	2,83

Chỉ tiêu nhà ở cho các loại nhà:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m ²)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	220.589	1.838	22,9	2.734,20
2	Nhà ở dân tự xây	729.603	6.080	75,6	3.648,00
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	482	11	0,07	6
4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	9.600	160	1,4	6,63
5	Nhà ở xã hội khác	189.286	3.155	19,6	2.282,90
6	Nhà ở cho hộ nghèo	2.580	43	0,4	0,52
7	Nhà ở công nhân	38.571	643	4,0	465,10
8	Nhà ở sinh viên	33.750	563	3,5	407,10
9	Nhà ở tái định cư	61.690	514	6,4	764,60
	Tổng cộng	1.286.151	13.007	134,0	10.315,05

1.3.2. Huyện Đà Bắc

Chỉ tiêu nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	2.340	39	0,4	1,62	0,97		0,64

Nhà ở cho hộ nghèo	93.720	1.562	14,1	18,90		11,78	7,13
Tổng cộng	96.060	1.601	14,4	20,52	0,97	11,78	7,77

Chỉ tiêu nhà ở cho các loại nhà:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m ²)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	0	-	-	-
2	Nhà ở dân tự xây	104.276	869	10,8	521,4
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	0	-	-	-
4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	2.340	39	3,5	1,62
5	Nhà ở xã hội khác	-	-	-	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	93.720	1.562	14,1	18,90
7	Nhà ở công nhân	0	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	-	-	-
	Tổng cộng	200.336	2.470	28,4	541,92

1.3.3. Huyện Mai Châu

Chỉ tiêu nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	94.800	1.580	14,2	65,46	39,46		26,00
Nhà ở cho hộ nghèo	20.220	337	3,0	4,08		2,54	1,54
Tổng cộng	115.020	1.917	17,3	69,54	39,46	2,54	27,54

Chỉ tiêu nhà ở cho các loại nhà:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m ²)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	14.955	125	1,6	185,4
2	Nhà ở dân tự xây	74.469	621	7,7	372,4
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	0	-	-	-

4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	94.800	1.580	14,2	65,46
5	Nhà ở xã hội khác	-	-	-	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	20.220	337	3,0	4,08
7	Nhà ở công nhân	0	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	-	-	-
	Tổng cộng	204.444	2.663	26,5	627,34

1.3.4. Huyện Kỳ Sơn

Chỉ tiêu nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	0	0	0	0	0	0
Nhà ở cho hộ nghèo	3.660	61	0,5	0,74	-	0,46	0,28
Tổng cộng	3.660	61	0,5	0,74	-	0,46	0,28

Chỉ tiêu nhà ở cho các loại nhà:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m2)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	22.433	187	2,4	278,1
2	Nhà ở dân tự xây	64.762	540	6,7	323,8
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	0	-	-	-
4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	-	-	-	-
5	Nhà ở xã hội khác	11.803	197	1,2	142,30
6	Nhà ở cho hộ nghèo	3.660	61	0,5	0,74
7	Nhà ở công nhân	29.571	493	3,1	356,60
8	Nhà ở sinh viên	0	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	16.824	140	1,7	208,60
	Tổng cộng	149.054	1.627	15,6	1.310,14

1.3.5. Huyện Lương Sơn

Chỉ tiêu nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	14.400	240	2,2	9,94	5,99		3,95
Nhà ở cho hộ nghèo	9.720	162	1,5	1,96		1,22	0,74
Tổng cộng	24.120	402	3,6	11,90	5,99	1,22	4,69

Chi tiêu nhà ở cho các loại nhà:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m2)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	26.171	218	2,7	324,4
2	Nhà ở dân tự xây	460.399	3.837	47,7	2.302,00
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	0	-	-	-
4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	14.400	240	2,2	9,94
5	Nhà ở xã hội khác	17.486	291	1,8	210,90
6	Nhà ở cho hộ nghèo	9.720	162	1,5	1,96
7	Nhà ở công nhân	38.571	643	4,0	465,10
8	Nhà ở sinh viên	0	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	22.433	187	2,4	278,10
	Tổng cộng	589.180	5.578	62,2	3.592,40

1.3.6. Huyện Cao Phong

Chi tiêu nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	63.000	1.050	9,5	43,50	26,22		17,28
Nhà ở cho hộ nghèo	27.720	462	4,2	5,59		3,48	2,11
Tổng cộng	90.720	1.512	13,6	49,09	26,22	3,48	19,39

Chỉ tiêu nhà ở cho các loại nhà:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m2)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	14.955	125	1,6	185,4
2	Nhà ở dân tự xây	103.481	862	10,7	517,4
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	0	-	-	-
4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	63.000	1.050	9,5	43,50
5	Nhà ở xã hội khác	-	-	-	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	27.720	462	4,2	5,59
7	Nhà ở công nhân	0	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	-	-	-
Tổng cộng		209.156	2.499	25,9	751,89

1.3.7. Huyện Kim Bôi

Chỉ tiêu nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	49.620	827	7,4	34,26	20,65		13,61
Nhà ở cho hộ nghèo	56.160	936	8,4	11,33		7,06	4,27
Tổng cộng	105.780	1.763	15,9	45,59	20,65	7,06	17,88

Chỉ tiêu nhà ở cho các loại nhà:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m2)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	7.478	62	0,8	92,7
2	Nhà ở dân tự xây	29.031	242	3,0	145,1
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	0	-	-	-
4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	49.620	827	7,4	34,26
5	Nhà ở xã hội khác	-	-	-	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	56.160	936	8,4	11,33
7	Nhà ở công nhân	0	-	-	-

8	Nhà ở sinh viên	0	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	5.608	47	0,6	69,50
Tổng cộng		147.897	2.114	20,2	352,89

1.3.8. Huyện Tân Lạc

Chỉ tiêu nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	14.100	235	2,1	9,74	5,87		3,87
Nhà ở cho hộ nghèo	88.140	1.469	13,2	17,78		11,07	6,70
Tổng cộng	102.240	1.704	15,3	27,51	5,87	11,07	10,57

Chỉ tiêu nhà ở cho các loại nhà:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m2)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	14.955	125	1,6	185,4
2	Nhà ở dân tự xây	93.915	783	9,7	469,6
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	0	-	-	-
4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	14.100	235	2,1	9,74
5	Nhà ở xã hội khác	-	-	-	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	88.140	1.469	13,2	17,78
7	Nhà ở công nhân	0	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	-	-	-
Tổng cộng		211.110	2.612	26,6	682,51

1.3.9. Huyện Lạc Sơn

Chỉ tiêu nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	62.280	1.038	9,3	43,01	25,92		17,08

Nhà ở cho hộ nghèo	149.640	2.494	22,4	30,18		18,80	11,38
Tổng cộng	211.920	3.532	31,8	73,18	25,92	18,80	28,46

Chỉ tiêu nhà ở cho các loại nhà:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m ²)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	22.433	187	2,4	278,1
2	Nhà ở dân tự xây	42.782	357	4,4	213,9
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	0	-	-	-
4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	62.280	1.038	9,3	43,01
5	Nhà ở xã hội khác	-	-	-	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	149.640	2.494	22,4	30,18
7	Nhà ở công nhân	0	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	-	-	-
	Tổng cộng	277.135	4.076	38,6	565,18

1.3.10. Huyện Lạc Thủy

Chỉ tiêu nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	12.240	204	1,8	8,45	5,09		3,36
Nhà ở cho hộ nghèo	13.200	220	2,0	2,66		1,66	1,00
Tổng cộng	25.440	424	3,8	11,11	5,09	1,66	4,36

Chỉ tiêu nhà ở cho các loại nhà:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m ²)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	14.955	125	1,6	185,4
2	Nhà ở dân tự xây	138.929	1.158	14,4	694,6
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	0	-	-	-

4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	12.240	204	1,8	8,45
5	Nhà ở xã hội khác	-	-	-	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	13.200	220	2,0	2,66
7	Nhà ở công nhân	21.857	364	2,3	263,60
8	Nhà ở sinh viên	0	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	5.608	47	0,6	69,50
Tổng cộng		206.789	2.118	22,7	1.224,21

1.3.11. Huyện Yên Thủy

Chỉ tiêu nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo:

Loại nhà ở	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn NSTU (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng chính sách XH (tỷ đồng)	Vốn khác (bao gồm NS và ngoài NS của địa phương) (tỷ đồng)
Nhà ở cho người có công với cách mạng	22.620	377	3,4	15,62	9,42		6,20
Nhà ở cho hộ nghèo	24.660	411	3,7	4,97		3,10	1,87
Tổng cộng	47.280	788	7,1	20,59	9,42	3,10	8,08

Chỉ tiêu nhà ở cho các loại nhà:

STT	Loại nhà ở	Nhà ở		Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)
		Diện tích sàn (m2)	Số căn		
1	Nhà ở thương mại	14.955	125	1,6	185,4
2	Nhà ở dân tự xây	31.366	261	3,3	156,9
3	Nhà ở công vụ cho CB, CC, VC, lực lượng vũ trang	0	-	-	-
4	Nhà ở cho người có công với cách mạng	22.620	377	3,4	15,62
5	Nhà ở xã hội khác	-	-	-	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	24.660	411	3,7	4,97
7	Nhà ở công nhân	0	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	-	-	-
Tổng cộng		93.601	1.174	11,9	362,89

2. Lộ trình giải quyết ưu tiên hỗ trợ về nhà ở

Phân ra 03 nhóm theo diện tích nhà ở bình quân để giải quyết theo lộ trình trong giai đoạn 2017 - 2021 như sau:

- Nhóm 01: Diện tích nhà ở bình quân nhỏ hơn hoặc bằng 6,8m²/người (tương đương diện tích nhà ở bình quân tối thiểu trên địa bàn tỉnh đến năm 2020).

- Nhóm 02: Diện tích nhà ở bình quân lớn hơn 6,8 m²/người đến 17,8m²/người (chỉ tiêu diện tích nhà ở cho năm 2017).

- Nhóm 03: Diện tích nhà ở bình quân trên 17,8 m²/người đến 19,9m²/người (chỉ tiêu diện tích nhà ở cho năm 2021).

1. Đối với nhóm 01: Ưu tiên giải quyết cho mua, thuê, thuê mua tại các dự án nhà ở xã hội năm 2018 theo quy định như sau:

- Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội trong trường hợp đối tượng có nhu cầu về nhà ở nhưng chưa đủ khả năng tài chính để mua nhà;

- Cho mua, thuê mua nhà ở tại các dự án nhà ở xã hội trường hợp có đủ khả năng tài chính.

2. Đối với nhóm 02: Giải quyết cho mua, thuê, thuê mua tại các dự án nhà ở xã hội dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2019 - 2020.

3. Đối với nhóm 03: Giải quyết cho mua, thuê, thuê mua tại các vị trí làm nhà ở xã hội theo quy hoạch xây dựng, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2020 - 2021.

Ngoài ra, do điều kiện kinh tế của tỉnh Hòa Bình còn khó khăn trong giai đoạn 2017 - 2021, vì vậy, cần phát triển nhà ở xã hội theo hướng xã hội hóa nhằm từng bước bảo đảm nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, nhất là công nhân, sinh viên thuê đảm bảo các tiêu chí về nhà trọ, về quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, phù hợp với điều kiện thực tế; xây dựng cơ chế tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân vay vốn ưu đãi để tự đầu tư xây dựng nhà trọ, đồng thời hỗ trợ về giá các dịch vụ như điện, nước, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục đầu tư xây dựng, hỗ trợ đầu nôi các công trình hạ tầng kỹ thuật (đường, điện, nước...).

3. Danh mục các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Hòa Bình và của từng huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2021

Giai đoạn 2017-2021, tỉnh Hòa Bình dự kiến sẽ đầu tư xây dựng 64 dự án phát triển nhà ở (trong đó có 52 dự án nhà ở thương mại, 6 dự án nhà ở xã hội, 1 dự án nhà ở sinh viên và 5 dự án nhà ở công nhân).

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

4. Kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm trong giai đoạn 2017 - 2021 của tỉnh Hòa Bình và của từng huyện, thành phố.

Kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm trong giai đoạn 2017 - 2021 được phân bổ theo hướng diện tích nhà ở thương mại sẽ tập trung đầu tư xây dựng vào những năm cuối giai đoạn vì hiện nay trên địa bàn tỉnh các dự án nhà ở thương mại còn triển khai chậm; nhà ở dân tự xây sẽ tập trung vào những năm đầu giai đoạn, sau đó những năm cuối xu hướng sẽ giảm dần tỷ lệ nhà tự xây dựng, tập trung vào các dự án phát triển nhà ở; nhà ở cho người có công với cách mạng và nhà ở cho hộ nghèo tập trung vào những năm đầu giai đoạn hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng này theo chương trình; còn các loại nhà ở sẽ tập trung đầu tư xây dựng vào những năm cuối giai đoạn.

- Kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm trong giai đoạn 2017 - 2021 của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

- Kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm trong giai đoạn 2017 - 2021 của các huyện, thành phố

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

5. Các giải pháp triển khai kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình hằng năm và 5 năm, giai đoạn 2017-2021

5.1. Giải pháp về quy hoạch, kiến trúc

- Đẩy nhanh công tác tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu tại các đô thị, đặc biệt là khu vực có đề xuất trong danh mục xây dựng nhà ở; đối với các khu trung tâm tại các đô thị ưu tiên quy hoạch phát triển loại nhà chung cư nhằm tiết kiệm quỹ đất và phù hợp với xu hướng phát triển mới của các đô thị hiện đại, đồng thời phù hợp với quy định của pháp luật về nhà ở;

- Rà soát quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng trong đó chú trọng đến diện tích đất phát triển nhà ở. Trong các đồ án quy hoạch phải xác định cụ thể diện tích đất để phát triển cho từng loại nhà ở với tỷ lệ hợp lý theo quy định pháp luật về nhà ở;

- Đối với dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới tại các đô thị từ loại III trở lên, yêu cầu chủ đầu tư phải dành 20% tổng diện tích đất đã được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội;

- Đối với khu vực nông thôn, quy hoạch khu dân cư phải tuân thủ theo quy hoạch nông thôn mới, đảm bảo gắn với văn hóa vùng miền; hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải được đầu tư đồng bộ nhằm đảm bảo chỗ ở chất lượng, tiện nghi trong sinh hoạt của người dân;

- Xây dựng và phổ biến rộng rãi các mẫu nhà ở cho các đô thị, vùng nông thôn, nhà do các cá nhân, hộ gia đình đầu tư xây dựng cho thuê của tỉnh phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu, văn hóa, phong tục tập quán của từng vùng miền, đảm bảo tiện ích an toàn trong sử dụng, ứng phó với biến đổi khí hậu để các tổ chức, cá nhân tham khảo, áp dụng trong xây dựng nhà ở.

5.2. Giải pháp về đất đai.

- Triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tổ chức giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch để kêu gọi nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển nhà ở năm 2017 và các năm tiếp theo;

- Bố trí quỹ đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; rà soát, tổng hợp quỹ đất 20% trong các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới, đề xuất bố trí thực hiện dự án phát triển nhà ở xã hội.

- Bố trí quỹ đất dành để hoán đổi cho nhà đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai, huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở.

5.3. Giải pháp về phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đầu nối với các dự án phát triển nhà ở

Đầu tư các dự án khu dân cư, khu đô thị mới phải đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (bệnh viện, trường học, trung tâm thương mại, hệ thống

cấp thoát nước, đường giao thông, vườn hoa ...), đấu nối thuận lợi hệ thống hạ tầng cơ sở của dự án với các khu vực xung quanh, đồng thời khai thác sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có, phù hợp với quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

5.4. Giải pháp về vốn cho phát triển nhà ở

- Dành một phần vốn ngân sách để hỗ trợ lãi suất cho chương trình nhà ở hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg (Chương trình mục tiêu Quốc gia).

- Huy động các nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội theo hình thức xã hội hóa mà không phải đầu tư từ ngân sách của địa phương theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Trường hợp dự án nhà ở của Chủ đầu tư có kết nối trực tiếp với tuyến đường giao thông bên ngoài do địa phương phải đầu tư theo quy hoạch thì UBND tỉnh xem xét, lựa chọn Chủ đầu tư dự án nhà ở đồng thời là Chủ đầu tư tuyến đường đó theo hình thức đối tác công tư (PPP) nhằm khai thác có hiệu quả dự án ngay từ khi đưa vào sử dụng.

- Hướng dẫn thực hiện vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc từ các tổ chức tín dụng do Nhà nước chỉ định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

5.5. Giải pháp phát triển thị trường bất động sản là nhà ở

- rà soát các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới, trên cơ sở cân đối nhu cầu chung về các loại nhà ở trên địa bàn theo Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt.

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển quyền sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất...

- Công khai các dự án trên các phương tiện đại chúng để người dân nắm được nội dung để có thể chủ động, trực tiếp mua nhà ở với các chủ đầu tư, tránh trường hợp mua lại từ nhà đầu cơ, gây thất thu về thuế cho Nhà nước. Nghiên cứu cơ chế hình thành các tổ chức dịch vụ công để cung cấp thông tin về quy hoạch phát triển nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn.

5.6. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

- Di dời các hộ dân ra khỏi các khu vực có nguy cơ sạt lở, sụt lún và nơi thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai như bão, lũ lụt, lốc xoáy;

- Xây dựng tiêu chí kỹ thuật cho nhà ở để ứng phó với biến đổi khí hậu; thiên tai, lũ lụt.

- Xây dựng các công trình công cộng như trụ sở, các cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa kết hợp chức năng phòng, chống lũ, lụt để di dời các hộ dân đến ở trong thời gian có lũ, lụt. Xây dựng nhà cộng đồng tại các cụm dân cư để di dời các hộ dân đến ở trong trường hợp khẩn cấp khi có thiên tai xảy ra.

5.7. Giải pháp về hoàn thiện cơ chế chính sách

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư xây dựng nhà ở. Thực hiện rà soát các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quy hoạch - kiến trúc, quản lý đất đai, quản lý xây dựng để bảo đảm đơn giản, hiệu quả trong quá trình thực hiện xây dựng và quản lý nhà ở phù hợp với quy định của pháp luật, tạo điều kiện để các hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất hợp pháp dễ dàng xin phép và tự tổ chức xây dựng mới hoặc cải tạo nhà ở theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cũng như để các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án phát triển nhà ở, tăng nguồn cung cho thị trường.

5.8. Giải pháp về công tác tuyên truyền, vận động

- Các Báo, Đài và các cơ quan truyền thông của tỉnh có trách nhiệm thường xuyên tuyên truyền các cơ chế, chính sách phát triển nhà ở mới được ban hành;

- Các cơ quan truyền thông xây dựng các chương trình chuyên biệt để tuyên truyền, vận động các tầng lớp dân cư thay đổi phương thức, tập quán từ hình thức ở nhà riêng lẻ chuyển sang căn hộ chung cư để phù hợp với điều kiện thu nhập của hộ gia đình, cá nhân và cuộc sống đô thị;

- Tuyên truyền, giới thiệu các mẫu thiết kế, công nghệ thi công, vật liệu xây dựng nhà ở để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xây dựng nhà ở xã hội, đảm bảo thích dụng, xanh sạch và phát triển bền vững.

5.9. Giải pháp về quản lý nhà ở sau đầu tư xây dựng

Ban hành quy định quản lý sử dụng nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành quy chế quản lý sử dụng nhà chung cư và các quy định của pháp luật có liên quan, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng

- Làm nhiệm vụ cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều tra, thống kê nhu cầu về nhà ở của các đối tượng chính sách xã hội để xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình hằng năm và 5 năm, giai đoạn 2017 - 2021.

- Chủ trì phối hợp các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn để bổ sung quỹ đất phát triển nhà ở xã hội theo kế hoạch được phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng và ban hành khung giá dịch vụ về quản lý vận hành nhà chung cư, nhà ở xã hội.

- Phối hợp với Sở Nội vụ kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý và phát triển nhà của Sở Xây dựng và của các huyện đảm bảo điều kiện và năng lực thực hiện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và năng lực đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý và phát triển nhà ở của các địa phương.

- Phối hợp với Sở Lao động Thương binh và xã hội lập kế hoạch hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, người nghèo.

- Tiến hành kiểm tra, thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, phát triển nhà ở theo thẩm quyền và chức năng nhiệm vụ.

- Nghiên cứu và cung cấp các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình nhà trọ, tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư xây dựng cho thuê đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, an toàn phòng cháy chữa cháy, tạo không gian sống và điều kiện sinh hoạt thiết yếu, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến dự án; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đối với các dự án nhà ở chậm triển khai.

- Rà soát, đề xuất hướng xử lý, giải quyết đối với các dự án nhà ở, khu dân cư có dành quỹ đất để làm nhà ở xã hội mà chưa tiến hành đầu tư xây dựng.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các Chủ đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối và lập kế hoạch phân bổ vốn ngân sách để hỗ trợ các dự án tái định cư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh.

- Lập kế hoạch về vốn, cân đối vốn đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở cho giáo viên hằng năm và từng thời kỳ.

- Phối hợp với Sở chuyên ngành nghiên cứu đề xuất chính sách ưu đãi đầu tư về thuế, đất đai để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham khảo khi đầu tư xây dựng nhà trọ, phát triển dự án nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, công nhân viên chức và các đối tượng chính sách xã hội khác.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà ở theo dự án.

3. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phân bổ nguồn vốn đầu tư công để xây dựng nhà ở xã hội cho thuê, nhà ở công vụ, nhà ở giáo viên theo kế hoạch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ngành có liên quan tổ chức thẩm định giá bán, cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, giá cho thuê nhà ở công vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017 – 2021; định kỳ hướng dẫn UBND các huyện, thành phố lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trong đó đảm bảo quỹ đất để phát triển nhà ở để thẩm định, trình duyệt theo quy định của Luật Đất đai. Hạn chế sử dụng diện tích đất trồng lúa đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước để quy hoạch phát triển nhà ở.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và UBND các huyện thành phố hướng dẫn việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tạo quỹ đất sạch để tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

5. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan, UBND các huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và Ngân hàng chính sách xã hội lập kế hoạch 5 năm hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội có khó khăn về nhà ở trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp với các Sở Xây dựng, Sở Tài chính trong việc xác định đối tượng cán bộ, công chức viên chức và người lao động được thuê, thuê mua nhà ở xã hội được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, đề xuất trình tự ưu tiên khi nhà ở xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu.

6. Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện về cơ chế, chính sách cho vay nhằm đảm bảo an toàn hệ thống tài chính và tạo điều kiện để phát triển thị trường bất động sản.

- Hướng dẫn trình tự, thủ tục, tổ chức thực hiện việc cho vay theo quy định.

7. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở công nhân làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.

8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Phối hợp với Sở xây dựng tổ chức lập và triển khai thực hiện quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị và quy hoạch xây dựng điểm nông thôn mới làm cơ sở cho việc phát triển nhà ở, nhà ở xã hội; phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát lại quy hoạch đã được phê duyệt, rà soát quỹ đất để điều chỉnh bổ sung quỹ đất xây dựng phát triển nhà ở xã hội; hỗ trợ các chủ đầu tư trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án phát triển nhà ở xã hội.

- Rà soát, thống kê nhu cầu về nhà ở của các đối tượng chính sách xã hội giai đoạn 2017 - 2021 (bao gồm: Người có công với cách mạng, hộ nghèo, người thu nhập thấp khu vực đô thị, công nhân, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, và các đối tượng chính sách xã hội khác), tổng hợp danh mục các dự án nhà ở đã và đang dự kiến đầu tư xây dựng tại địa phương định kỳ báo cáo Sở Xây dựng.

- Cùng cố tăng cường tổ chức, bộ máy cơ quan liên quan trực thuộc đủ năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý và phát triển nhà ở.

- Thực hiện rà soát các dự án khu dân cư, khu tái định cư chưa triển khai dự án để có hướng xử lý, tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn của dự án hoặc xử lý các vi phạm hành chính trong việc triển khai dự án.

- Tiến hành kiểm tra, thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, phát triển nhà ở theo thẩm quyền và chức năng nhiệm vụ; chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng đất tránh để tình trạng phân lô, bán nền trái quy định.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn:

+ Quản lý chất lượng xây dựng công trình nhà ở gắn với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo phân cấp trên địa bàn.

+ Phổ biến các cơ chế, chính sách mới về nhà ở được ban hành để nhân dân biết, giám sát việc thực hiện các cơ chế, chính sách này.

+ Tiến hành kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, phát triển nhà ở theo thẩm quyền và chức năng nhiệm vụ.

9. Trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án nhà ở

- Nghiêm túc thực hiện việc dành quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trong các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới theo quy định; tổ chức nghiệm thu, quản lý chất lượng công trình, thanh quyết toán theo quy định;

- Xây dựng và ban hành Nội quy sử dụng nhà chung cư, nhà ở xã hội, thông báo công khai để bên mua, thuê, thuê mua nhà ở và tổ chức, cá nhân có liên quan biết để thực hiện;

- Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện các dự án phát triển nhà ở xã hội với Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp;

- Hàng quý báo cáo tiến độ triển khai thực hiện dự án, những khó khăn, vướng mắc liên quan đến dự án gửi về Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, hướng dẫn thực hiện.

Yêu cầu các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chủ động triển khai thực hiện theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao. Kết quả thực hiện gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy; (để b/c)
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Trung tâm tin học và công báo;
- Lưu: VT, CNXD (Đ.60)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Quang

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số : 56 /KH-UBND ngày 19/4/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở
TỈNH HÒA BÌNH GIAI ĐOẠN 2017-2021**

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Diện tích sàn (m ²)	Số người đáp ứng	Ghi chú
1. Thành phố Hòa Bình							
1	Dự án khu dân cư số 3, số 4, phường Thịnh Lang, TP Hòa Bình.	Phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình	8,264	143,43	52.000	3.100	
2	Khu dân cư phường Phương Lâm - thành phố Hòa Bình	Phường Phương Lâm, TP.HB.	7,7	316	66.600	3.330	
3	Khu dân cư số 6.	Phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình	0,48	93	11.520	576	
4	Khu dân cư số 1.	Phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình	0,28	55	6.720	336	
5	Khu dân cư số 2.	Phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình	0,47	97	11.280	564	
6	Khu dân cư số 5.	Phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình	0,57	120	13.608	680	
7	Khu nhà ở Vĩnh Hà.	phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình	3,8	83	34.200	1.710	
8	Khu đô thị Thống Nhất	Xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình	30	266	180.000	9.000	
9	Khu dân cư Thịnh Lang, TP Hòa Bình	Phường Thịnh Lang, TP.HB	16,95	150	101.700	5.085	

10	Khu dân cư Tổ 6, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình	Phường Tân Thịnh, TPHB	4,06	36	97.440	4.872	
11	Khu đô thị Nam Quảng trường TP Hòa Bình	Khu Trung tâm Quỳnh Lâm, TPHB	83,13	737	249.390	12.470	
12	Khu đô thị mới Sông Đà Hòa Bình	Khu Trung tâm Quỳnh Lâm, TPHB	112,2	1881	336.600	16.830	
13	Khu nhà ở Hoàng Văn	Phường Thịnh Lang, TPHB	9,72	158,56	32.000	26.600	
14	Trung tâm thương mại thành phố	tổ 17, phường Tân Hoà, thành phố Hoà Bình	2,5	42	30.000	1.500	
15	Khu dân cư phường Tân Hòa	phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình	14,3	224	85.800	4.290	
16	Khu nhà ở phường Thịnh Lang	Phường Thịnh Lang, TPHB	10	157	60.000	3.000	
17	Dự án mở rộng Khu dân cư Bắc Đường Trần Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình.	Xã Sù Ngòi, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	25,48	409	76.440	2.900	
18	Khu nhà ở đường Trương Hán Siêu	Phường thịnh Lang, TPHB	8,5	162,05	37.000	3.450	
19	Dự án khu dân cư và tái định cư Suối Đứng	Phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình	7,2	216	43.200	2.160	
20	Khu đô thị sinh thái Trung Minh	Xã Trung Minh, thành phố Hoà Bình	59,9	899	179.700	8.985	
21	Khu đô thị mới phường Thịnh Lang và Tân Hoà	phường Thịnh Lang và Tân Hoà, thành phố Hoà Bình	31,2	468	93.600	4.680	
22	Khu dân cư phường Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến	0,42	17,5	7.500	150	

23	Khu dân cư phường Thái Bình	Phường Thái Bình	0,87	18,5	12.000	240	
24	Dự án nhà ở công nhân khu công nghiệp Bờ trái Sông Đà	Phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình	1	75	21.000	1.050	
25	Dự án khu nhà ở sinh viên tập trung	Phường Chăm Mát	1,0	87	9.000	500	
26	Dự án nhà ở xã hội tại khu đô thị Thống nhất	Xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình	6	360	60.000	4.000	
27	Dự án nhà ở xã hội tại khu đô thị Nam Quảng Trường	Khu Trung tâm Quỳnh Lâm, TP HB	16	960	160.000	10.667	
28	Dự án nhà ở xã hội tại Mờ rộng Khu dân cư Bắc Đường Trần Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình.	Xã Sù Ngòi, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	1,3	351	58.500	2.925	
29	Dự án nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới Sông Đà Hòa Bình	Khu Trung tâm Quỳnh Lâm, TP HB	20	1.200	200.000	13.333	
2. Huyện Lương Sơn							
1	Khu đầu giá Quyền SDD tại Chợ Đồn cũ và cánh đồng xóm Mỏ	TK 8, Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, HB	5	30	50.000	500	
2	Khu nhà ở Suối Sếu, xã Nhuận Trạch	Xóm Suối Sếu, xã Nhuận Trạch	1	14	10.100	200	
3	Khu đầu giá Quyền SDD tại Tiểu khu 9, thị trấn Lương Sơn	Tiểu khu 9, thị trấn Lương Sơn	0,65	6	6.500	150	
4	Khu đô thị mới Liên Sơn.	Tiểu khu 14, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn	25	375	75.000	3.750	

5	Khu dân cư trung tâm thị trấn Lương Sơn	Tiểu khu 1, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn; Diện tích 10 ha;	10	116	30.000	1.500	
6	Dự án khu nhà ở cao cấp Dầu khí Hòa Bình.	Xã Nhuận Trạch, huyện Lương Sơn, tỉnh HB	58,29	304	60.800	3.040	
7	Khu nhà ở xóm Mỏ	Thị trấn Lương Sơn	7,5	225	45.000	2.250	
8	Khu nhà ở Riverview	Thị trấn Lương Sơn	8,92	268	53.520	2.676	
9	Làng sinh thái Việt Xanh	Xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn	49,9	749	149.700	7.485	
10	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng	Xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn	49,3	740	147.900	7.395	
11	Khu đô thị nghỉ dưỡng và biệt thự Suối Ong	Xã Tiến Sơn, huyện Lương Sơn	98	1.470	294.000	14.700	
12	Khu nhà ở công nhân khu công nghiệp Lương Sơn	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn	0,16	28,5	1.658	200	
13	Khu nhà ở công nhân khu công nghiệp Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch, huyện Lương Sơn	2	140	28.000	2.800	
14	Dự án nhà ở xã hội tại khu đô thị mới Liên Sơn	Tiểu khu 14, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn	5	140	20.000	1.333	
15	Dự án nhà ở xã hội tại khu nhà ở cao cấp Dầu khí Hòa Bình	Xã Nhuận Trạch, huyện Lương Sơn, tỉnh HB	11,5	322	50.000	3.333	
16	Khu nhà ở Thiên Phúc	Xã Hoà Sơn, huyện Lương Sơn	6,4	160	50.000	1.200	
3. Huyện Kỳ Sơn							
1	Khu dân cư Đầm Cống Tranh	Thị trấn Kỳ Sơn	4	330	66.000	3.300	

2	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Yên Quang	Xã Yên Quang, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	85,8	2.000	333.333	16.667	
3	Khu nhà ở công đồng Yên Quang	Xã Yên Quang, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	48	720	144.000	7.200	
4	Khu đô thị Đồng Bến	xã Dân Hạ, huyện Kỳ Sơn	35	525	105.000	5.250	
5	Dự án Biệt thự nhà vườn, du lịch sinh thái, trồng rừng	Xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn	40	600	120.000	6.000	
6	Dự án nhà ở công nhân khu công nghiệp Mông Hóa	Xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn	4,24	250	29.400	2.940	
7	Dự án nhà ở xã hội tại khu đô thị mới Yên Quang	Xã Yên Quang, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	17	360	60.000	4.000	
8	Dự án khu tái định cư thị trấn Kỳ Sơn	Thị trấn Kỳ Sơn	3,7	22,2	11.100	555	
4. Huyện Lạc Thủy							
1	Dự án khu dân cư tập trung tại xã Đông tâm	Xã Đông Tâm, huyện Lạc Thủy	6,5	98	19.500	975	
2	Dự án khu nhà ở công nhân Khu Công nghiệp Thanh Hà	Thị trấn Thanh Hà, huyện Lạc Thủy	3	105	21.000	2.100	
5. Huyện Kim Bôi							
1	Dự án khu dân cư tập trung tại thị trấn Bo	Xóm Cốc-Vĩnh Đồng; xóm Mớ Đá- Hà Bi, huyện Kim Bôi	1,5	68	13.500	675	
2	Khu đô thị Zen Garden	xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	55	825	165.000	8.250	
6. Huyện Cao Phong							
1	Khu dân cư trung tâm thị trấn Cao Phong	Thị trấn Cao Phong	9	255	51.000	2.550	
2	Khu đô thị mới tại Xóm Bung 3 và Bung 4	Thị trấn Cao Phong	50	750	150.000	7.500	

3	Khu trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch quần thể hang động núi Đầu Rồng	Thị trấn Cao Phong	4,5	203	40.500	2.025	
7. Huyện Tân Lạc							
1	Khu dân cư trung tâm thị trấn Mường Khến	Khu 3, thị trấn Mường Khến, huyện Tân Lạc	9,76	293	58.560	2.928	
8. Huyện Yên Thủy							
1	Khu dân cư trung tâm thị trấn Hàng Trạm	Thị trấn Hàng Trạm	11	330	66.000	3.300	
9. Huyện Mai Châu							
1	Khu dân cư trung tâm thị trấn Mai Châu	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	3	135	27.000	1.350	
10. Huyện Lạc Sơn							
1	Khu dân cư trung tâm thị trấn Vụ Bản	Thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn	4,5	203	40.500	2.025	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH HOÀ BÌNH HÀNG NĂM VÀ 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2017-2021

1. Về diện tích nhà ở

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m2)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	184	508	816	1.109	0	22.059	60.942	97.956	133.101
2	Nhà ở dân tự xây	1.797	3.224	3.224	2.412	2.412	215.631	386.875	386.875	289.487	289.487
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	4	6	0	0	0	193	289
4	Nhà ở xã hội	0	0	729	1.093	1.821	0	0	37.857	56.786	94.643
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	1.034	1.034	1.378	0	0	62.028	62.028	82.704	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	1.519	911	608	0	0	91.140	54.684	36.456	0
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	257	1521	0	0	0	15.428	91.285
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	169	394	0	0	0	10.125	23.625
9	Nhà ở tái định cư	0	0	168	252	421	0	0	20.189	30.284	50.474
	Tổng cộng	1.797	5.961	6.574	6.990	7.685	215.631	562.102	622.576	619.420	682.903

2. Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	2,3	6,4	10,2	13,9	0,0	273,4	755,4	1214,2	1649,9
2	Nhà ở dân tự xây	22,3	40,1	40,1	30,0	30,0	1.078,2	1.934,4	1.934,4	1.447,5	1.447,5
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,4	3,6
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	3,9	5,9	9,8	0,0	0,0	456,6	684,9	1141,5
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	10,3	10,3	13,7	0,0	0,0	42,8	42,8	57,1	0,0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,0	13,7	8,2	5,5	0,0	0,0	18,4	11,0	7,4	0,0
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	1,6	9,5	0,0	0,0	0,0	186,0	1100,8
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	1,1	2,5	0,0	0,0	0,0	122,1	285,0
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	2,1	3,2	5,3	0,0	0,0	250,3	375,4	625,7
	Tổng cộng	22,3	66,3	70,9	71,1	71,0	1.078,2	2.269,0	3.450,5	4.097,0	6.253,7

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

PHỤ LỤC III
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ HÀNG NĂM VÀ 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2017-2021

1. Thành phố Hòa Bình

a) Về diện tích nhà ở

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	184	368	551	735	-	22.058,9	44.117,8	66.176,7	88.235,6
2	Nhà ở dân tự xây	399	1520	1520	1321	1321	47.880,2	182.400,8	182.400,8	158.460,5	158.460,5
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	4	6	-	-	-	192,8	289,2
4	Nhà ở xã hội	0	0	631	946	1577	-	-	37.857	56.786	94.643
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	48	48	64	0	-	2.880	2.880	3.840	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	22	13	9	0	-	1.290	774	516	-
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	129	514	-	-	-	7.714	30.857
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	169	394	-	-	-	10.125	23.625
9	Nhà ở tái định cư	0	0	103	154	257	-	-	12.338	18.507	30.845
	Tổng cộng	399	1773	2682	3347	4805	47.880,2	208.629,7	280.367,8	322.318,0	426.955,1

b) Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	2,3	4,6	6,9	9,2	-	273,4	546,8	820,3	1.093,7
2	Nhà ở dân tự xây	5,0	18,9	18,9	16,4	16,4	239,4	912,0	912,0	792,3	792,3
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	2,4	3,6
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	3,9	5,9	9,8	-	-	456,6	684,9	1.141,5
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	0,4	0,4	0,6	0,0	0	1,989	1,989	2,652	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,0	0,2	0,1	0,1	0,0	-	0,3	0,2	0,1	-
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,8	3,2	-	-	-	93,0	372,1
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	1,1	2,5	-	-	-	122,1	285,0
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	1,3	1,9	3,2	-	-	152,9	229,4	382,3
	Tổng cộng	5,0	21,8	29,2	33,6	44,3	239,4	1.187,7	2.070,5	2.747,1	4.070,4

2. Huyện Đà Bắc

a) Về diện tích nhà ở

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m2)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
2	Nhà ở dân tự xây	174	174	174	174	174	20.855,2	20.855,2	20.855,2	20.855,2	20.855,2
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	12	12	16	0	-	702,0	702,0	936,0	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	781	469	312	0	-	46.860	28.116	18.744	-
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	174	966	654	502	174	20.855,2	68.417,2	49.673,2	40.535,2	20.855,2

b) Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
2	Nhà ở dân tự xây	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	1,1	1,1	1,4	0,0	0	0,486	0,486	0,648	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,00	7,05	4,23	2,82	0,00	-	9,5	5,7	3,8	-
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2,2	10,3	7,4	6,4	2,2	104,3	114,2	110,4	108,7	104,3

3. Huyện Mai Châu

a) Về diện tích nhà ở

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	0	0	50	75	-	-	-	5.982,0	8.973,0
2	Nhà ở dân tự xây	124	155	155	93	93	14.893,8	18.617,3	18.617,3	11.170,4	11.170,4
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	474	474	632	0	-	28.440,0	28.440,0	37.920,0	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	169	101	67	0	-	10.110	6.066	4.044	-
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	124	798	730	842	168	14.893,8	57.167,3	53.123,3	59.116,4	20.143,4

b) Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	0,0	0,0	0,6	1,0	-	-	-	74,2	111,2
2	Nhà ở dân tự xây	1,5	1,9	1,9	1,2	1,2	74,5	93,1	93,1	55,9	55,9
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	4,3	4,3	5,7	0,0	0,0	19,7	19,7	26,2	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,0	1,5	0,9	0,6	0,0	-	2,0	1,2	0,8	-
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,5	7,7	7,1	8,1	2,1	74,5	114,8	114,0	157,0	167,1

4. Huyện Kỳ Sơn

a) Về diện tích nhà ở

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	0	0	75	112	-	-	-	8.973,2	13.459,8
2	Nhà ở dân tự xây	108	135	135	81	81	12.952,4	16.190,5	16.190,5	9.714,3	9.714,3
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0	0	39	59	98	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	31	18	12	0	-	1.830	1.098	732	-
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	0	493	-	-	-	-	29.571
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	0	28	42	70	-	-	3.365	5.047	8.412
	Tổng cộng	108	165	221	269	854	12.952,4	18.020,5	20.653,3	24.466,7	61.157,1

b) Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	0,0	0,0	1,0	1,4	-	-	-	111,2	166,9
2	Nhà ở dân tự xây	1,3	1,7	1,7	1,0	1,0	64,8	81,0	81,0	48,6	48,6
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,0	0,3	0,2	0,1	0,0	-	0,4	0,2	0,1	-
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	3,1	-	-	-	-	356,6
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	0,3	0,5	0,9	-	-	41,7	62,6	104,3
	Tổng cộng	1,3	1,9	2,2	2,6	6,4	64,8	81,3	122,9	222,5	676,3

5. Huyện Lương Sơn

a) Về diện tích nhà ở

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m2)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	0	65	65	87	-	-	7.851,3	7.851,3	10.468,4
2	Nhà ở dân tự xây	767	959	959	575	575	92.079,8	115.099,8	115.099,8	69.059,9	69.059,9
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0	0	58	87	146	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	72	72	96	0	-	4.320,0	4.320,0	5.760,0	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	81	49	32	0	-	4.860	2.916	1.944	-
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	129	514	-	-	-	7.714	30.857
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	0	37	56	93	-	-	4.487	6.730	11.217
	Tổng cộng	767	1112	1241	1041	1416	92.079,8	124.279,8	134.673,7	99.059,3	121.601,6

b) Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	0,0	0,8	0,8	1,1	-	-	97,3	97,3	129,8
2	Nhà ở dân tự xây	9,5	11,9	11,9	7,2	7,2	460,4	575,5	575,5	345,3	345,3
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	0,7	0,7	0,9	0,0	0	2,982	2,982	3,976	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,0	0,8	0,5	0,3	0,0	-	1,0	0,6	0,4	-
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,8	3,2	-	-	-	93,0	372,1
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	0,5	0,7	1,2	-	-	55,6	83,4	139,1
	Tổng cộng	9,5	13,3	14,3	10,7	12,6	460,4	579,5	732,0	623,4	986,2

6. Huyện Cao Phong

a) Về diện tích nhà ở

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	0	37	37	50	-	-	4.486,5	4.486,5	5.982,0
2	Nhà ở dân tự xây	172	216	216	129	129	20.696,2	25.870,3	25.870,3	15.522,2	15.522,2
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	315	315	420	0	-	18.900,0	18.900,0	25.200,0	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	231	139	92	0	-	13.860	8.316	5.544	-
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	172	762	707	679	179	20.696,2	58.630,3	57.572,8	50.752,7	21.504,2

b) Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	0,0	0,5	0,5	0,6	-	-	55,6	55,6	74,2
2	Nhà ở dân tự xây	2,1	2,7	2,7	1,6	1,6	103,5	129,4	129,4	77,6	77,6
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	2,9	2,9	3,8	0,0	0	13,05	13,05	17,4	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,0	2,1	1,3	0,8	0,0	-	2,8	1,7	1,1	-
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2,1	7,6	7,3	6,7	2,2	103,5	145,2	199,7	151,7	151,8

7. Huyện Kim Bôi

a) Về diện tích nhà ở

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	0	19	19	25	-	-	2.243,4	2.243,4	2.991,2
2	Nhà ở dân tự xây	48	60	60	36	36	5.806,2	7.257,8	7.257,8	4.354,7	4.354,7
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	248	248	331	0	-	14.886,0	14.886,0	19.848,0	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	468	281	187	0	-	28.080	16.848	11.232	-
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	0	9	14	23	-	-	1.122	1.682	2.804
	Tổng cộng	48	777	617	587	85	5.806,2	50.223,8	42.356,8	39.360,5	10.149,9

b) Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	0,0	0,2	0,2	0,3	-	-	27,8	27,8	37,1
2	Nhà ở dân tự xây	0,6	0,8	0,8	0,5	0,5	29,0	36,3	36,3	21,8	21,8
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	2,2	2,2	3,0	0,0	0	10,278	10,278	13,704	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,0	4,2	2,5	1,7	0,0	-	5,7	3,4	2,3	-
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	-	-	13,9	20,9	34,8
	Tổng cộng	0,6	7,2	5,9	5,5	1,1	29,0	52,2	91,7	86,4	93,6

8. Huyện Tân Lạc

a) Về diện tích nhà ở

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	0	37	37	50	-	-	4.486,5	4.486,5	5.982,0
2	Nhà ở dân tự xây	157	196	196	117	117	18.783,0	23.478,8	23.478,8	14.087,3	14.087,3
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	71	71	94	0	-	4.230,0	4.230,0	5.640,0	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	735	441	294	0	-	44.070	26.442	17.628	-
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	157	1001	744	543	167	18.783,0	71.778,8	58.637,3	41.841,8	20.069,3

b) Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	0,0	0,5	0,5	0,6	-	-	55,6	55,6	74,2
2	Nhà ở dân tự xây	1,9	2,4	2,4	1,5	1,5	93,9	117,4	117,4	70,4	70,4
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	0,6	0,6	0,8	0,0	0	2,922	2,922	3,896	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,0	6,6	4,0	2,6	0,0	-	8,9	5,3	3,6	-
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,9	9,7	7,5	5,4	2,1	93,9	129,2	181,3	133,5	144,6

9. Huyện Lạc Sơn

a) Về diện tích nhà ở

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	0	56	56	75	-	-	6.729,9	6.729,9	8.973,2
2	Nhà ở dân tự xây	71	89	89	53	53	8.556,4	10.695,5	10.695,5	6.417,3	6.417,3
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	311	311	415	0	-	18.684,0	18.684,0	24.912,0	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	1247	748	499	0	-	74.820	44.892	29.928	-
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	71	1648	1205	1024	128	8.556,4	104.199,5	81.001,4	67.987,2	15.390,5

b) Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	0,0	0,7	0,7	1,0	-	-	83,4	83,4	111,2
2	Nhà ở dân tự xây	0,9	1,1	1,1	0,7	0,7	42,8	53,5	53,5	32,1	32,1
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	2,8	2,8	3,7	0,0	0	12,903	12,903	17,204	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,0	11,2	6,7	4,5	0,0	-	15,1	9,1	6,0	-
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	0,9	15,1	11,3	9,6	1,6	42,8	81,5	158,9	138,8	143,3

10. Huyện Lạc Thủy

a) Về diện tích nhà ở

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m2)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	0	37	37	50	-	-	4.486,5	4.486,5	5.982,0
2	Nhà ở dân tự xây	232	289	289	174	174	27.785,8	34.732,3	34.732,3	20.839,4	20.839,4
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	61	61	82	0	-	3.672,0	3.672,0	4.896,0	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	110	66	44	0	-	6.600	3.960	2.640	-
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	73	291	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	0	9	14	23	-	-	1.122	1.682	2.804
	Tổng cộng	232	461	463	424	538	27.785,8	45.004,3	47.972,4	34.544,3	29.625,4

b) Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	0,0	0,5	0,5	0,6	-	-	55,6	55,6	74,2
2	Nhà ở dân tự xây	2,9	3,6	3,6	2,2	2,2	138,9	173,7	173,7	104,2	104,2
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	0,5	0,5	0,7	0,0	0	2,535	2,535	3,38	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,0	1,0	0,6	0,4	0,0	-	1,3	0,8	0,5	-
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	-	-	13,9	20,9	34,8
	Tổng cộng	2,9	5,1	5,3	3,9	3,1	138,9	177,5	246,5	184,6	213,1

11. Huyện Yên Thủy**a) Về diện tích nhà ở**

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m2)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0	0	37	37	50	-	-	4.486,5	4.486,5	5.982,0
2	Nhà ở dân tự xây	52	65	65	39	39	6.273,2	7.841,5	7.841,5	4.704,9	4.704,9
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0	113	113	151	0	-	6.786,0	6.786,0	9.048,0	-
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0	206	123	82	0	-	12.330	7.398	4.932	-
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	52	384	339	310	89	6.273,2	26.957,5	26.512,0	23.171,4	10.686,9

b) Về quỹ đất và vốn đầu tư

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nhà ở thương mại	0,0	0,0	0,5	0,5	0,6	-	-	55,6	55,6	74,2
2	Nhà ở dân tư xây	0,7	0,8	0,8	0,5	0,5	31,4	39,2	39,2	23,5	23,5
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
5	Nhà ở cho người có công với cách mạng	0,0	1,0	1,0	1,4	0,0	0	4,686	4,686	6,248	0
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,0	1,9	1,1	0,7	0,0	-	2,5	1,5	1,0	-
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
9	Nhà ở tái định cư	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	0,7	3,7	3,4	3,1	1,1	31,4	46,4	101,0	86,4	97,7

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH